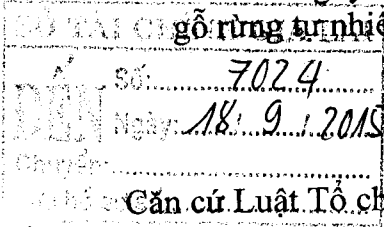


Số: 539 /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 17 tháng 9 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt giá bán tối thiểu gỗ rừng tự nhiên tại bãi giao, giá tính thuế tài nguyên đối với gỗ rừng tự nhiên; giá bán tối thiểu cây đứng gỗ rừng tự nhiên, gỗ rừng trồng có nguồn vốn từ ngân sách nhà nước



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003;
Căn cứ Luật Thuế tài nguyên năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại văn bản số 1294/STC-CSVG ngày 04/8/2015, kèm theo Biên bản cuộc họp giữa Sở Tài chính-Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá tối thiểu gỗ rừng tự nhiên tại bãi giao, giá tính thuế tài nguyên đối với gỗ rừng tự nhiên (*chưa có Thuế VAT*); giá bán tối thiểu cây đứng gỗ rừng tự nhiên, gỗ rừng trồng có nguồn vốn từ ngân sách nhà nước (*chưa có Thuế VAT*) - có phụ lục 1, 2 kèm theo.

Điều 2. Trong quá trình thực hiện bảng giá trên, khi giá thị trường có biến động tăng, giảm từ 10% trở lên, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu đề xuất UBND tỉnh quyết định điều chỉnh kịp thời.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc các Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp; Trưởng ban các Ban quản lý rừng phòng hộ; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này thay thế Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 29/8/2013 của UBND tỉnh và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. //

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT-KTTH, NL.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đào Xuân Liên



PHỤ LỤC 1



Giá bán thực gỗ rừng tự nhiên tại bãi giao, giá tính thuế tài nguyên đối với lâm sản rừng tự nhiên (chưa bao gồm thuế VAT)
 Quyết định số: 539 ngày 17/9/2015 của UBND tỉnh

I. Gỗ rừng tự nhiên:
 1. Gỗ tròn chính phẩm:

Đơn vị tính: 1.000 đ/m³

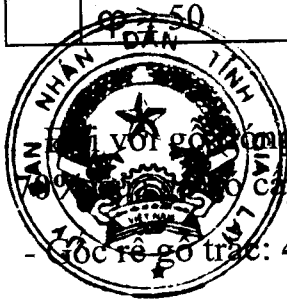
STT	Nhóm, loại gỗ, cấp kính (cm)	Giá tối thiểu
	Nhóm 1	
1	Trắc	
	φ từ 25 - 34	49.395
	φ từ 35 - 49	73.815
	φ ≥ 50	94.350
2	Pơ mu	
	φ từ 25 - 34	22.200
	φ từ 35 - 49	27.750
	φ ≥ 50	33.300
3	Cà te (Gỗ đỏ)	
	φ từ 25 - 34	19.425
	φ từ 35 - 49	22.755
	φ ≥ 50	29.748
4	Cắm lai	
	φ từ 25 - 34	21.090
	φ từ 35 - 49	24.975
	φ ≥ 50	32.190
5	Hương	
	φ từ 25 - 34	13.875
	φ từ 35 - 49	18.648
	φ ≥ 50	22.755
6	Gỗ huỳnh đàn, giáng hương quả to xác định theo giá thị trường hiện tại	
7	Muong đen	
	φ từ 25 - 34	4.274
	φ từ 35 - 49	5.162
	φ ≥ 50	6.549
8	Sơn huyết	
	φ từ 25 - 34	4.940
	φ từ 35 - 49	6.216
	φ ≥ 50	7.659
9	Cắm liên	

STT	Nhóm, loại gỗ, cấp kính (cm)	Giá tối thiểu
	φ từ 25 - 34	4.385
	φ từ 35 - 49	5.217
	φ ≥ 50	7.215
10	Gỗ mật	
	φ từ 25 - 34	7.160
	φ từ 35 - 49	8.492
	φ ≥ 50	10.545
11	Các loại còn lại	
	φ từ 25 - 34	6.882
	φ từ 35 - 49	7.881
	φ ≥ 50	9.435
	Nhóm 2	
1	Cắm xe	
	φ từ 25 - 34	6.327
	φ từ 35 - 49	7.659
	φ ≥ 50	8.325
2	Sao xanh, sao đen	
	φ từ 25 - 34	5.772
	φ từ 35 - 49	6.105
	φ ≥ 50	6.771
3	Sến mủ	
	φ từ 25 - 34	3.053
	φ từ 35 - 49	3.719
	φ ≥ 50	4.385
4	Kiên kiên	
	φ từ 25 - 34	3.053
	φ từ 35 - 49	3.608
	φ ≥ 50	4.307
5	Xoay	
	φ từ 25 - 34	2.509
	φ từ 35 - 49	3.108
	φ ≥ 50	3.641
6	Các loại còn lại	
	φ từ 25 - 34	2.498
	φ từ 35 - 49	2.509
	φ ≥ 50	3.596
	Nhóm 3	
1	Cà chít	
	φ từ 25 - 34	2.887

STT	Nhóm, loại gỗ, cấp kính (cm)	Giá tối thiểu
		2.720
		3.053
		2.875
	φ từ 25 - 34	3.330
	φ từ 35 - 49	3.941
	φ ≥ 50	
3	Chò chỉ	
	φ từ 25 - 34	2.631
	φ từ 35 - 49	3.141
	φ ≥ 50	3.696
4	Bằng lăng	
	φ từ 25 - 34	2.531
	φ từ 35 - 49	2.908
	φ ≥ 50	3.441
5	Các loại còn lại	
	φ từ 25 - 34	1.854
	φ từ 35 - 49	2.153
	φ ≥ 50	2.509
	Nhóm 4	
1	Dầu các loại	
	φ từ 25 - 34	2.198
	φ từ 35 - 49	2.498
	φ ≥ 50	2.930
2	Cóc đá	
	φ từ 25 - 34	1.721
	φ từ 35 - 49	2.087
	φ ≥ 50	2.509
3	Thông nạng (Bạch tùng)	
	φ từ 25 - 34	1.465
	φ từ 35 - 49	1.743
	φ ≥ 50	2.054
4	Các loại còn lại	
	φ từ 25 - 34	1.598
	φ từ 35 - 49	1.876
	φ ≥ 50	2.220
	Nhóm 5	
1	Dầu nước	
	φ từ 25 - 34	2.131
	φ từ 35 - 49	2.509

STT	Nhóm, loại gỗ, cấp kính (cm)	Giá tối thiểu
	$\varphi \geq 50$	2.919
2	Chò xốt	
	φ từ 25 - 34	1.776
	φ từ 35 - 49	2.076
	$\varphi \geq 50$	2.464
3	Các loại còn lại	
	φ từ 25 - 34	1.543
	φ từ 35 - 49	1.787
	$\varphi \geq 50$	2.109
	Nhóm 6	
1	Xoan đào, Cáng ló	
	φ từ 25 - 34	2.564
	φ từ 35 - 49	2.997
	$\varphi \geq 50$	3.552
2	Kháo vàng, Trám hồng	
	φ từ 25 - 34	1.598
	φ từ 35 - 49	1.909
	$\varphi \geq 50$	2.220
3	Các loại còn lại	
	φ từ 25 - 34	1.376
	φ từ 35 - 49	1.621
	$\varphi \geq 50$	1.943
	Nhóm 7	
1	Trám trắng, Gáo vàng	
	φ từ 25 - 34	1.432
	φ từ 35 - 49	1.687
	$\varphi \geq 50$	1.876
2	Mò cua (Sữa)	
	φ từ 25 - 34	1332
	φ từ 35 - 49	1554
	$\varphi \geq 50$	1.854
3	Các loại còn lại	
	φ từ 25 - 34	1.277
	φ từ 35 - 49	1.476
	$\varphi \geq 50$	1.765
	Nhóm 8	
1	Tất cả các loại	
	φ từ 25 - 34	1.066
	φ từ 35 - 49	1.277

STT	Nhóm, loại gỗ, cấp kính (cm)	Giá tối thiểu
	ep > 50	1542,9



Đối với gỗ (mảng gỗ) có đường kính bình quân dưới 25cm được tính tối thiểu bằng giá của gỗ có cấp kính từ 25cm – 34cm theo từng nhóm, loài tương ứng.

- Góc rẽ gỗ trặc: **4.995.000 đồng/ster**
- Góc rẽ gỗ nhóm 1 còn lại: **3.885.000 đồng/ster**
- Góc rẽ gỗ nhóm 2-4: **2.442.000 đồng/ster**
- Góc rẽ gỗ nhóm 5-8: **888.000 đồng/ster**
- Góc rẽ gỗ Huỳnh Đàn, Giáng hương quả to xác định giá theo từng thời điểm.

2/ Gỗ cành, ngọn trong khai thác chính từ rừng tự nhiên:

- Được tính bằng 40% đơn giá gỗ tròn chính phẩm theo từng nhóm, loài tương ứng.

3/ Củi khai thác chính từ rừng tự nhiên:

- Giá bán củi tối thiểu tại rừng (không bao gồm chi phí khai thác) là: **222.000 đồng/ster.**

II/ Đối với gỗ tận dụng, tận thu khai thác từ rừng tự nhiên do chuyển mục đích sử dụng đất sang mục đích khác: áp dụng theo mức giá quy định trên





PHỤ LỤC 2

Giá bán đối tượng này đúng gỗ rừng tự nhiên; gỗ rừng trồng có nguồn vốn từ ngân sách hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước (chưa bao gồm thuế VAT) theo Quyết định số: 539 ngày 17/9/2015 của UBND tỉnh)

I. Gỗ rừng tự nhiên:

1. Gỗ tròn chính phẩm:

Đơn vị tính: 1000đ/m³

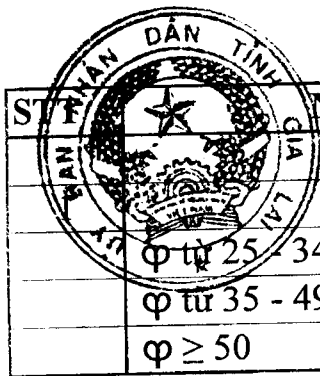
STT	Nhóm, loại gỗ, cấp kính (cm)	Giá tối thiểu
	Nhóm 1	
1	Trắc	
	φ từ 25 - 34	48.868
	φ từ 35 - 49	73.288
	φ ≥ 50	93.823
2	Ơ mu	
	φ từ 25 - 34	21.673
	φ từ 35 - 49	27.223
	φ ≥ 50	32.773
3	Cà te (Gỗ đỏ)	
	φ từ 25 - 34	18.898
	φ từ 35 - 49	22.228
	φ ≥ 50	29.221
4	Cắm lai	
	φ từ 25 - 34	20.563
	φ từ 35 - 49	24.448
	φ ≥ 50	31.663
5	Hương	
	φ từ 25 - 34	13.348
	φ từ 35 - 49	18.121
	φ ≥ 50	22.755
6	Gỗ huỳnh đàn, giáng hương quả to xác định theo giá thị trường hiện tại	
7	Muồng đen	
	φ từ 25 - 34	3.746
	φ từ 35 - 49	4.634
	φ ≥ 50	6.022
8	Sơn huyết	
	φ từ 25 - 34	4.412
	φ từ 35 - 49	5.689
	φ ≥ 50	7.132

STT	Nhóm, loại gỗ, cấp kính (cm)	Giá tối thiểu
9	Cắm liên	
	φ từ 25 - 34	3.857
	φ từ 35 - 49	4.690
	φ ≥ 50	6.688
10	Gỗ mật	
	φ từ 25 - 34	6.632
	φ từ 35 - 49	7.964
	φ ≥ 50	10.018
11	Các loại còn lại	
	φ từ 25 - 34	6.355
	φ từ 35 - 49	7.354
	φ ≥ 50	8.908
Nhóm 2		
1	Cắm xe	
	φ từ 25 - 34	5.800
	φ từ 35 - 49	7.132
	φ ≥ 50	7.798
2	Sao xanh, sao đen	
	φ từ 25 - 34	5.245
	φ từ 35 - 49	5.578
	φ ≥ 50	6.244
3	Sến mũ	
	φ từ 25 - 34	2.525
	φ từ 35 - 49	3.191
	φ ≥ 50	3.857
4	Kiên kiên	
	φ từ 25 - 34	2.525
	φ từ 35 - 49	3.080
	φ ≥ 50	3.780
5	Xoay	
	φ từ 25 - 34	1.981
	φ từ 35 - 49	2.581
	φ ≥ 50	3.114
6	Các loại còn lại	
	φ từ 25 - 34	1.970
	φ từ 35 - 49	1.981
	φ ≥ 50	3.069
Nhóm 3		



STT	Nhóm, loại gỗ, cấp kính (cm)	Giá tối thiểu
1		1.859
		2.192
		2.525
2	Dổi	
	φ từ 25 - 34	2.348
	φ từ 35 - 49	2.803
	φ ≥ 50	3.413
3	Chò chỉ	
	φ từ 25 - 34	2.103
	φ từ 35 - 49	2.614
	φ ≥ 50	3.169
4	Bằng lăng	
	φ từ 25 - 34	2.004
	φ từ 35 - 49	2.381
	φ ≥ 50	2.914
5	Các loại còn lại	
	φ từ 25 - 34	1.326
	φ từ 35 - 49	1.626
	φ ≥ 50	1.981
Nhóm 4		
1	Dầu các loại	
	φ từ 25 - 34	1.671
	φ từ 35 - 49	1.970
	φ ≥ 50	2.403
2	Cóc đá	
	φ từ 25 - 34	1.193
	φ từ 35 - 49	1.560
	φ ≥ 50	1.981
3	Thông nạng (Bạch tùng)	
	φ từ 25 - 34	938
	φ từ 35 - 49	1.215
	φ ≥ 50	1.526
4	Các loại còn lại	
	φ từ 25 - 34	1.071
	φ từ 35 - 49	1.349
	φ ≥ 50	1.693
Nhóm 5		

STT	Nhóm, loại gỗ, cấp kính (cm)	Giá tối thiểu
1	Dầu nước	
	φ từ 25 - 34	1.604
	φ từ 35 - 49	1.981
	φ ≥ 50	2.392
2	Chò xốt	
	φ từ 25 - 34	1.249
	φ từ 35 - 49	1.548
	φ ≥ 50	1.937
3	Các loại còn lại	
	φ từ 25 - 34	1.016
	φ từ 35 - 49	1.260
	φ ≥ 50	1.582
Nhóm 6		
1	Xoan đào, Cáng ló	
	φ từ 25 - 34	2.037
	φ từ 35 - 49	2.470
	φ ≥ 50	3.025
2	Kháo vàng, Trám hồng	
	φ từ 25 - 34	1.071
	φ từ 35 - 49	1.382
	φ ≥ 50	1.693
3	Các loại còn lại	
	φ từ 25 - 34	849
	φ từ 35 - 49	1.093
	φ ≥ 50	1.415
Nhóm 7		
1	Trám trắng, Gáo vàng	
	φ từ 25 - 34	905
	φ từ 35 - 49	1.160
	φ ≥ 50	1.349
2	Mò cua (Sữa)	
	φ từ 25 - 34	805
	φ từ 35 - 49	1.027
	φ ≥ 50	1.326
3	Các loại còn lại	
	φ từ 25 - 34	749
	φ từ 35 - 49	949
	φ ≥ 50	1.238



Nhóm, loại gỗ, cấp kính (cm)	Giá tối thiểu
Nhóm 8	
Tất cả các loại	
φ từ 25 - 34	538
φ từ 35 - 49	749
φ ≥ 50	1.016

- Đối với cây gỗ có đường kính dưới 25cm được tính tối thiểu bằng 70% của gỗ có cấp kính từ 25cm - 34cm theo từng nhóm, loài tương ứng.

2/ Gỗ cảnh, ngọn trong khai thác chính từ rừng tự nhiên:

Được tính bằng 40% đơn giá bình quân gia quyền theo cấp kính từ 25 cm trở lên của giá bán cây đứng gỗ tròn chính phẩm theo từng nhóm, loài tương ứng.

3/ Củi khai thác chính từ rừng tự nhiên:

- Giá bán củi tối thiểu tại rừng (không bao gồm chi phí khai thác) là: **222.000 đồng/ster.**

II/ Đối với gỗ tận dụng, tận thu khai thác từ rừng tự nhiên do chuyển mục đích sử dụng đất sang mục đích khác: áp dụng theo mức giá quy định trên

III/ Giá bán tối thiểu cây đứng gỗ rừng trồng có nguồn vốn ngân sách nhà nước:

1/ Đối với keo lá tràm

- Lóng gỗ có đường kính đầu lớn từ 35cm trở lên: 1.146.630 đồng/ m3
- Lóng gỗ có đường kính đầu lớn từ 25cm đến dưới 35cm: 905.760 đồng/m3
- Lóng gỗ có đường kính đầu lớn từ 20 cm đến dưới 25cm: 838.050đồng/m3
- Lóng gỗ có đường kính đầu lớn từ 10 cm đến dưới 20cm: 586.080đồng/m3
- Lóng gỗ có đường kính đầu lớn dưới 10cm: 382.950đồng/m3

2/ Đối với gỗ keo tai tượng, keo lai, bạch đàn, thông 3 lá:

- Lóng gỗ có đường kính đầu lớn từ 35cm trở lên: 1.077.810 đồng/m3
- Lóng gỗ có đường kính đầu lớn từ 25cm đến dưới 35cm: 838.050 đồng/m3
- Lóng gỗ có đường kính đầu lớn từ 20 cm đến dưới 25cm: 770.340 đồng/m3
- Lóng gỗ có đường kính đầu lớn từ 10 cm đến dưới 20cm: 530.580 đồng/m3
- Lóng gỗ có đường kính đầu lớn dưới 10cm: 271.950 đồng/m3

3/ Củi:

133.200 đồng/ Ster

